

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/DS-PT
Ngày: 15 - 9 - 2017
“V/v tranh chấp kiện đòi nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng, bà Vũ Thị Thanh Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Viết Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2017/TLPT-DS ngày 29/6/2017 về việc “Tranh chấp kiện đòi nợ”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2017/QĐ-PT ngày 01/8/2017; Thông báo mở lại phiên tòa ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Ông Trần Danh S, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn B, xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Phú Q (tên gọi khác Nguyễn Phú T), sinh năm 1974; địa chỉ: số nhà 48B, tổ 24, ấp T, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: số nhà 48B, tổ 24, ấp T, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Ông Trần Danh S là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Danh S trình bày:

Từ năm 1999 đến năm 2003 ông có bán vật liệu xây dựng (xi măng, gạch đỏ, cát vàng) cho vợ chồng ông Q, bà T để xây dựng trang trại và nhà. Việc mua bán vật liệu xây dựng diễn ra nhiều lần, các lần mua bán vật liệu xây dựng ông

đều có sổ theo dõi ghi chép, sau đó vợ chồng ông Q, bà T kiểm tra thấy đúng thì ký nhận vào sổ của ông.

Đến ngày 23/3/2006 vợ chồng ông Q, bà T có gặp ông để hai bên quyết toán thống nhất số tiền còn nợ mua hàng. Hai bên đã viết “giấy biên lệ” với nội dung vợ chồng Q, T còn nợ lại tiền mua nguyên vật liệu chưa trả được với số tiền 12.599.000đ, quy từ tiền sang vàng là 12 chỉ 2 lai vàng 9999. Đến ngày 23/3/2008 vợ chồng Q, T sẽ hoàn trả số vàng này cho ông Trần Danh S. Nếu không trả được sẽ chịu trách nhiệm với vợ chồng ông S. Tuy nhiên đến hạn nhưng vợ chồng Q, T không trả nợ khoản tiền trên cho ông. Nên ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q, T phải trả cho ông: 12 chỉ 02 lai vàng 9999 x 3.600.000đ/chỉ = 43.920.000đ (Bốn mươi ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 23/3/2008 cho đến khi xét xử là 10%/năm theo quy định tại Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2017.

Bị đơn là ông Nguyễn Phú Q và bà Nguyễn Thị T trình bày tại văn bản ngày 19/12/2016 và ngày 16/02/2017: Từ năm 1999 đến năm 2003 ông bà có mua vật liệu xây dựng của nhà ông S để xây nhà và trang trại. Khi thực hiện giao dịch mua bán có sổ sách ghi chép đầy đủ, hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả tiền, khi nào có tiền thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho ông S.

Đến ngày 23/3/2006, ông bà có thống nhất còn nợ lại tiền mua hàng của ông S là: 12.599.000đ quy từ tiền sang vàng là 12 chỉ 2 lai vàng 9999. Hai bên đã lập “giấy biên lệ” hoàn toàn tự nguyện, nhất trí cùng ký tên.

Nay ông S yêu cầu vợ chồng ông bà trả lại 12 chỉ 02 lai vàng thành tiền 43.920.000đ thì quan điểm của ông bà là người có trách nhiệm trả nợ cho ông S, còn số tiền phải trả là bao nhiêu ông bà chấp hành theo quyết định của Tòa án.

Từ những nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DSST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 471, 473, 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Danh S về việc kiện: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Phú Q và bà Nguyễn Thị T.

2/ Buộc vợ chồng ông Nguyễn Phú Q, bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Trần Danh S số vàng gốc là: 12 chỉ 02 lai vàng 9999 (tương đương 42.212.000đ).

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Phú Q và bà Nguyễn Thị T phải nộp: 2.110.600đ.

- Trả lại ông Trần Danh S số tiền 1.100.000đ mà ông S đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2015/0000560 ngày 06/12/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Ngoài ra án sơ thẩm còn bác các yêu cầu khác và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Trần Danh S không nhất trí một phần bản án sơ thẩm số 04/2017/DSST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P nên đã làm đơn kháng cáo. Tại đơn kháng cáo đề ngày 08/6/2017 và tại phiên tòa hôm nay ông Trần Danh S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông Q, bà T phải trả lãi suất là: $(12 \text{ chỉ } 02 \text{ lai } \times 9 \text{ năm}) \times 10\%/\text{năm} = 10,98$.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Về nội dung kháng cáo của ông Trần Danh S: Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì yêu cầu của ông S đề nghị tính lãi suất khoản tiền nợ đối với vợ chồng Q, T đã hết thời hiệu. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Danh S.

Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định đây là vụ án “Kiện đòi nợ” theo quy định tại khoản 3 Điều 26; về tư cách người tham gia tố tụng thì bà T trong vụ án này phải tham gia tư cách tố tụng là bị đơn trong vụ kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Về án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Danh S còn phải chịu án phí đối với yêu cầu tính lãi của ông không được Tòa án chấp nhận, cụ thể là: $(10,98 \text{ chỉ vàng } \times 3.460.000\text{đ}/\text{chỉ}) \times 5\% = 1.899.000\text{đ}$. Từ những nội dung trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 308 khoản 2, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là vụ án kiện đòi nợ và bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ kiện. Buộc ông Trần Danh S còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tính lãi không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, nghe kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án. Tòa án nhận định:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Xuất phát từ việc mua bán vật liệu xây dựng, hai bên đã cùng nhau quyết toán, thống nhất khoản nợ và tiến hành lập giấy biên nhận nợ tiền và hẹn ngày trả nợ là 23/3/2008. Xong đến nay ông Q, bà T chưa trả số nợ trên cho ông Trần Danh S. Căn cứ vào “giấy biên nợ”, ông S khởi kiện đòi tiền nợ gốc và lãi đối với ông Q, bà T. Như vậy phải xác định tranh chấp là kiện đòi nợ. Bản án sơ thẩm xác định “Tranh chấp hợp

đồng vay tài sản” và áp dụng khoản 1 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là không chính xác.

[2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Do quá hạn không trả nợ nên ông Trần Danh S làm đơn khởi kiện đòi nợ vợ chồng ông Q, T. Tại giấy nhận nợ bà T và ông Q cùng thống nhất, tự nguyện ký cam kết nhận nợ và cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông S nên cùng phải là bị đơn trong vụ án theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng tại bản án sơ thẩm xác định bà T là người có quyền lợi liên quan là xác định sai tư cách người tham gia tố tụng.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Danh S thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bên có thỏa thuận và chốt nợ theo “Giấy nhận nợ” đề ngày 23/3/2006 với số tiền là 12.599.000đ và quy đổi thành vàng là 12 chỉ 2 lai vàng 9999 hạn đến ngày 23/3/2008 sẽ trả. Tuy nhiên đến hạn nhưng ông Q, bà T không trả ông S số vàng trên. Vì vậy Tòa án nhân dân thành phố P buộc ông Q, bà T phải trả ông Trần Danh S số vàng là 12 chỉ 2 lai vàng 9999 (tương đương 42.212.000đ) là đúng quy định của pháp luật.

Ông S kháng cáo yêu cầu phải tính lãi suất đối với số vàng mà ông Q, bà T chưa trả theo Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Căn cứ Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 Nghị quyết về việc thi hành Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng ngày 23/3/2008 là ngày các bên thống nhất việc trả nợ nhưng ông Q, bà T không trả nên ngày 23/3/2008 là ngày bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện. Theo khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 “Thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự là 2 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước bị xâm hại”; như vậy tính đến thời điểm khởi kiện đòi nợ của ông Trần Danh S đối với vợ chồng ông Q và bà T là đã hết thời hiệu. Tuy nhiên căn cứ vào khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung. Vì vậy kháng cáo của ông Trần Danh S yêu cầu Tòa án tính lãi đối với số vàng nêu trên không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ đơn khởi kiện và các lời khai bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông Trần Danh S đòi vợ chồng ông Q, bà T phải trả 12 chỉ 02 lai vàng 9999 và số tiền lãi 10%/năm kể từ ngày 23/3/2008. Tuy nhiên tại Quyết định của bản án sơ thẩm 04/2017/DSST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P không chấp nhận khoản tiền lãi theo yêu cầu của ông Trần Danh S nhưng lại không buộc ông S phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là không đúng theo quy định của pháp luật. Nay ông S tiếp tục kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc vợ chồng ông Q, bà T phải trả lãi suất cho

ông như đề nghị ở cấp sơ thẩm và cũng không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí sơ thẩm về số tiền lãi là: $(10,98 \text{ chỉ vàng} \times 3.460.000) \times 5\% = 1.899.000\text{đ}$.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm ông S không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 148; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 255, Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 668 của Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Danh S về “Kiện đòi nợ” đối với ông Nguyễn Phú Q, bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Phú Q và bà Nguyễn Thị T phải trả ông Trần Danh S số vàng là 12 chỉ, 02 lai vàng 9999. Tương đương 42.212.000đ (Bốn mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Phú Q và bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.110.600đ.

- Ông Trần Danh S phải chịu 1.899.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 1.100.000đ ông S đã nộp theo biên lai số AA/2015/0000560 ngày 06/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Hà Nam. Ông S còn phải nộp tiếp 799.000đ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Danh S không phải chịu. Trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000đ ông S đã nộp theo biên lai số AA/2015/0000692 ngày 10/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành

án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- TAND Tp Phủ Lý;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS Tp Phủ Lý;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mai Hương

